KẾ HOẠCH TUẦN

Chủ Đề: Tìm hiểu về ô tô

(Từ Ngày 06/04/2026 đến 10/04/2026)

Giáo Viên : Tuyết Ngân - Hồng Diễm

	THỜI GIAN	THỨ HAI	THỨ BA	THỨ TƯ	THỨ NĂM	THỨ SÁU
BUỔI SÁNG	6:45 - 7:15	Đón trẻ/ Trực nhật				
	7:15 - 7:30	Thể dục sáng				
	7:30 - 8:00	Ăn sáng - Vệ sinh				
	8:00 - 8:15	Sinh hoạt vòng tròn đầu ngày/ Điểm Danh				
	8:15 - 8:45	**Hoạt động ngoài trời** Vận động với dây thừng	**Hoạt động ngoài trời** Di chuyển trong đường hẹp	**Hoạt động ngoài trời** Gánh bóng về đích	**Hoạt động Vui chơi** Vận động phối hợp 1	**Hoạt động ngoài trời** Đưa vòng về đích
	8:45 - 9:00	Uống sữa hoặc bổ sung trái cây				
	9:00- 9:30	**Công nghệ** Thiết kế xe ô tô chuyển động	**Hình học** Ôn tập khối lập phương,khối chữ nhật	**Dinh dưỡng** Làm bánh trứng hấp	**Logic** Chấp ghép các hình học để tạo thành hình mới	**Làm quen chữ viết Tiếng việt** Ôn tập chữ cái l,m,n
	9:30 - 10:00	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Weather, flowers and colors, clothes **New words:** ***Sunny, Rainy, Cloudy, Snowy, Windy, Stormy,** *** red, yellow, green, blue, orange, pink, purple, grey, brown, black, white** *** rose, sunflower, tulip, daisy, lotus, orchid** ***T-shirt, shorts, dress, skirt, socks, shoes, jacke**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Alphabet letters and their sounds, practice spelling and blending CVC words **New words:** **Prepare an alphabet poster, use blending flashcard to practice spelling**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Shapes, number 1 - 20, counting, sorting **New words:** ***Circle, square, triangle, oval, rectangle, pentagon, hexagon.** *** Number 1 - 20** *** Counting and sorting**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Fruits, Vegetables, patterns **New words: carrot, pumpkin, pepper, eggplant, mushroom, broccoli, apple, orange, banana**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Body parts, toys, family **New words: eyes, ears, nose, mouth, shoulders, hands, fingers, legs** *** teddy bear, doll, ball, robot, monster** *** mom, dad, brother, sister, grandpa, grandma**
	10:00 -10:30	**Hoạt động cá nhân** Ôn tập thắt dây giày	**Rèn luyện thể chất** Xử lý khi bị kẹt trong ô tô	**Hoạt động với nước** Điều kì diệu của nước	**Hoạt động ngoài trời** Chơi tự do	**Hoạt động với nước** Điều kì diệu của nước
	10:45 - 11:45	Vệ sinh chuẩn bị giờ ăn - Ăn trưa - Vệ sinh chuẩn bị giờ ngủ				
	11:45 - 13:45	Ngủ trưa				
	13:45 - 14:30	Ăn Xế - Vận động theo nhạc - Vệ sinh cá nhân - Thay quần áo				
BUỔI CHIỀU	14:30 - 15:00	**Số học** Thêm bớt trong phạm vi 10	**Lịch thiệp nhã nhặn** Chơi đùa công bằng	**Kỹ năng sống** Tập thực hành kỹ năng nhận biết dấu hiệu đột quỵ	**Cảm thụ văn học** Ôn tập : cáo thỏ và gà trống	**Môi trường tự nhiên** Hình dạng con đường
	15:00 - 15:30	**Giáo dục cảm xúc** Chăm sóc người khác	**Hoạt động cá nhân** Làm bài tập	**Cảm thụ âm nhạc** Song loan bằng giấy carton	**Mỹ Thuật - Hội họa** Vẽ xe ô tô	**Sinh hoạt cuối tuần** Gọi tên cảm xúc
	15:30- 16:00	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Weather, flowers and colors, clothes **New words:** ***Sunny, Rainy, Cloudy, Snowy, Windy, Stormy,** *** red, yellow, green, blue, orange, pink, purple, grey, brown, black, white** *** rose, sunflower, tulip, daisy, lotus, orchid** ***T-shirt, shorts, dress, skirt, socks, shoes, jacke**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Alphabet letters and their sounds, practice spelling and blending CVC words **New words:** **Prepare an alphabet poster, use blending flashcard to practice spelling**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Shapes, number 1 - 20, counting, sorting **New words:** ***Circle, square, triangle, oval, rectangle, pentagon, hexagon.** *** Number 1 - 20** *** Counting and sorting**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Fruits, Vegetables, patterns **New words:carrot, pumpkin, pepper, eggplant, mushroom, broccoli, apple, orange, banana**	**Hoạt động học tiếng Anh** Review Body parts, toys, family **New words: eyes, ears, nose, mouth, shoulders, hands, fingers, legs** *** teddy bear, doll, ball, robot, monster** *** mom, dad, brother, sister, grandpa, grandma**
	16:00- 16:30	Trực nhật/ sắp xếp lớp học/ Sinh hoạt vòng tròn				
	16:30 - 17:00	Thủ tục chia tay cuối ngày / Trả trẻ / Học ngoài giờ				